

Số: /BC-UBND

Ba Trang, ngày 12 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Cải cách hành chính quý I năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Ba Trơ.

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương đối với công tác CCHC:

Địa phương đã thực hiện ban hành các văn bản, kế hoạch cho việc thực hiện công tác CCHC tại địa phương năm 2025. Bên cạnh ban hành các kế hoạch, Ủy ban nhân dân đã thực hiện quán triệt các văn bản, kế hoạch của cấp trên và các văn bản của địa phương về thực hiện công tác CCHC tại địa phương năm 2025. Một số văn bản ban hành như: Quyết định số 213/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch CCHC năm 2025; Quyết định 29/QĐ-UBND về hoạt động KSTTHC năm 2025; Quyết định số 09/QĐ-UBND về quản lý sử dụng tài sản công năm 2025; Quyết định số 08/QĐ-UBND về ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025... Ban hành một số kế hoạch như: Kế hoạch số 22/KH-UBND về toạ đàm công tác CCHC và CDS năm 2025; Kế hoạch số 25/KH-UBND về truyền thông hoạt động KSTTHC năm 2025; Kế hoạch 26/KH-UBND về tự kiểm tra nội bộ việc tiếp nhận, giải quyết TTHC năm 2025; Kế hoạch 29/KH-UBND về triển khai thực hiện đề án 06 năm 2025; Kế hoạch 03/KH-UBND về thực hiện một số biện pháp chấn chỉnh kỷ cương kỷ luật hành chính năm 2025; Kế hoạch 13/KH-UBND về công tác đào tạo bồi dưỡng năm 2025; Kế hoạch số 15./KH-UBND về theo dõi thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành năm 2025; Kế hoạch 23/KH-UBND về theo dõi thi hành pháp luật năm 2025; Kế hoạch số 15/KH-UBND về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2025; Kế hoạch số 107/KH-UBND về thực hiện công tác chuyển đổi số năm 2025; Kế hoạch số 112./KH-UBND về định kỳ chuyển đổi vị trí công tác năm 2025;

- Về cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC quý 1 năm 2025: Trên cơ sở Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện về ban hành kế hoạch thực hiện CCHC năm 2025; Quyết định 213/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND xã Ba Trang về ban hành kế hoạch CCHC năm 2025 xã Ba Trang, thì các nhiệm vụ ước đạt trong quý I năm 2025 địa phương đã thực hiện hoàn thành 100% khối lượng công việc (so với kế hoạch năm đạt 30% tiến độ).

- Về công tác kiểm tra CCHC: Đối với công tác kiểm tra CCHC tại cơ quan đơn vị đã xây dựng và ban hành kế hoạch tự kiểm tra, tuy nhiên thời gian kiểm

tra công tác CCHC nội bộ tại địa phương thực hiện vào quý III năm 2024. Đối với công tác kiểm tra kỷ cương kỷ luật hành chính địa phương thực hiện thường xuyên trong năm 2025.

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC: Địa phương đã xây dựng ban hành Kế hoạch thực hiện và thực hiện thường xuyên trong năm 2025. Hiện nay địa phương đang kết hợp công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật thực hiện tuyên truyền các nội dung về CCHC, nộp hồ sơ trực tuyến tại các thôn trên địa bàn xã. Việc tuyên truyền bằng hình thức tin bài, chuyên đề địa phương đã triển khai thực hiện trên Trang thông tin điện tử của xã thường xuyên. Đã thực hiện tuyên truyền tại thôn Bùi Hui với tổng số lượt người tham gia là 155 lượt.

- Về tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao: Tổng số nhiệm vụ Ủy ban nhân dân huyện giao trong năm 2025 là 11 nhiệm vụ. Tổng số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch của địa phương là 72 nhiệm vụ. Một số nhiệm vụ đã thực hiện xong trong quý I như các nhóm nhiệm vụ Quản lý điều hành, ban hành các văn bản, kế hoạch thực hiện; một số nhiệm vụ đã ban hành kế hoạch đang trong quá trình triển khai thực hiện thường xuyên trong năm.

- Về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương: Tại địa phương đã thực hiện theo văn bản của Ủy ban nhân dân huyện, tuy nhiên đến nay chưa có mô hình sáng kiến mới được áp dụng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Trong quý I năm 2025 địa phương chưa có ban hành văn bản QPPL (do nhu cầu địa phương không có).

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành: Đã xây dựng kế hoạch tổ chức theo dõi tình hình thi hành pháp luật và theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành và hiện nay đang triển khai, quán triệt kế hoạch thực hiện.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Đã triển khai thực hiện tại thôn Bùi Hui với số lượng 155 lượt người tham gia. Đang triển khai thực hiện trên địa bàn các thôn khác.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Đã ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL 2025. Hiện nay đang triển khai thực hiện thường xuyên trong năm.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, đánh giá cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Trong quý thực hiện xây dựng kế hoạch về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2025 trên địa bàn xã Ba Trang, hiện đang triển khai thực hiện.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tổng số TTHC cấp xã là 147 thủ tục.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa: Về cơ sở vật chất đã có phòng làm việc đủ tiêu chuẩn theo quy định; về trang thiết bị có 03 máy tính, 01 máy in, 01 máy scan (còn thiếu 02 máy tính, 01 máy in); phần mềm ứng dụng đang thực hiện phần mềm một cửa điện tử dùng chung iGate 2.0; về nhân sự có 04 nhân sự là các công chức chuyên môn thường trực giải quyết hồ sơ TTHC; về chế độ hỗ trợ cho công chức làm một cửa đã thực hiện đầy đủ.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Thực hiện 100% TTHC được nhập trên phần mềm một cửa; công tác số hoá hồ sơ đang triển khai thực hiện có hiệu quả, tỷ lệ số hoá thành phần là 100%, số hoá kết quả là 100%, tỷ lệ khai thác CSDLDCQG 21 hồ sơ.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Đến thời điểm báo cáo đã tiếp nhận giải quyết hồ sơ 60 hồ sơ, hồ sơ giải quyết 59 hồ sơ, hồ sơ trả trước hạn 59, hồ sơ trễ quá hạn 0, đang giải quyết 01 hồ sơ.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Trong quý I năm 2025 không có tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC. Mọi TTHC được thực hiện tốt.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Công tác giải quyết TTHC được thực hiện tốt, hầu hết các TTHC được giải quyết trong ngày và đối tượng người dân làm TTHC là người dân tại địa phương nên không phát sinh các dịch vụ bưu chính công ích. Các TTHC được giải quyết nhanh gọn, không phát sinh hện và luôn trả trước hạn.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Tại địa phương trong quý I đã luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ do cấp trên giao tại quyết định Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện về ban hành kế hoạch thực hiện CCHC năm 2025 và Quyết định 213/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND xã Ba Trang về ban hành kế hoạch CCHC năm 2025 xã Ba Trang. Chuẩn bị soạn thảo, ban hành kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp cho cấp xã.

- Thực hiện đúng quy định của nhà nước về sử dụng biên chế hành chính, số lượng người theo định biên tại cơ quan đơn vị; hiện nay số định biên tại đơn là 20/21 người theo quy định.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Các phân cấp quản lý nhà nước đối với chính quyền cấp xã hiện nay là tương đối hợp lý. Địa phương luôn thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Xây dựng ban hành Quyết định thành lập tổ 48 cấp xã thực hiện kỷ cương kỷ luật hành chính cấp xã; xây dựng, ban hành và thực hiện kiểm tra kỷ luật kỷ cương hành chính tại địa phương.

- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức thuộc danh mục định kỳ chuyển đổi theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

- Thực hiện xét, lập thủ tục đề nghị nâng lương đối với cán bộ, công chức cấp xã quý I năm 2025 (có 03 trường hợp); trong quý 1 không có đề nghị chuyển xếp lương theo trình độ đào tạo. Triển khai một số nhiệm vụ khác theo quy định, đồng thời thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Đã ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng năm 2025. Hiện nay đang triển khai thực hiện.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao: Tổng thu 2.287.150.000 đồng, trong đó thu BSMT: 761.650.000 đồng, BSCĐ: 1.525.500.000 đồng. Tổng chi 1.614.603.900 đồng. Tiến độ đạt 30,33% theo kế hoạch năm.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Trong năm 2025 hiện nay chưa phân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Trong quý I năm 2025 không có các kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Thực hiện tốt theo quy chế đã được Ủy ban nhân dân xã ban hành và các quy định của cấp trên.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Tại địa phương đã thực hiện xây dựng Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của chính quyền giai đoạn 2021 – 2025; Xây dựng và ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ, phát triển Chính quyền số năm 2025.

- Thực hiện tốt việc trao đổi văn bản, giải quyết công việc giữa lãnh đạo, và công chức trong cơ quan đơn vị và giữa cơ quan đơn vị với nhau.

- Duy trì việc nhập, bổ sung thông tin hồ sơ cán bộ, công chức tại cơ quan đơn vị trong phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức.

- Xây dựng và ban hành triển khai thực hiện về áp dụng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

- Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân tham gia dịch vụ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Được sự quan tâm của Ủy ban nhân dân huyện, Ban chỉ đạo CCHC huyện, Đảng ủy xã và sự nỗ lực của Chính quyền địa phương trong việc thực hiện cải cách hành chính.

- Tại địa phương nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện trong công tác CCHC quý I. Các nhiệm vụ phải thực hiện trong quý I, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện cơ bản đạt chất lượng, kịp thời đúng tiến độ, thời gian theo quy định.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Bên cạnh những ưu điểm, công tác cải cách hành chính của địa phương còn một số hạn chế như sau:

- Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính tại địa phương chưa có bước đột phá, còn chậm, chưa cụ thể.

- Kỷ luật, kỷ cương hành chính đây đó còn chưa đảm bảo.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG TÂM

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt tinh thần các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng cùng cấp, các Nghị quyết của Đảng cấp trên, đặc biệt là các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính; triển khai tốt Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 đến với cán bộ công chức trong cơ quan đơn vị; Bám sát nhiệm vụ CCHC được ủy ban nhân dân huyện giao trong năm 2024 tại Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện về ban hành kế hoạch thực hiện CCHC năm 2025 và Quyết định 213/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND xã Ba Trang về ban hành kế hoạch CCHC năm 2025 xã Ba Trang;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, công tác giải quyết TTHC cho người dân; thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch của cấp trên và của địa phương đã ban hành. Tiếp tục thực hiện tốt chế độ công vụ, công chức; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, có tính chuyên nghiệp, có khả năng đáp ứng được các yêu cầu cải cách hành chính hiện nay; tăng cường hơn nữa việc chấn chỉnh lề lối làm việc, kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thời gian đến, nâng cao chất lượng sử dụng thời gian làm việc.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực thi công vụ nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, tuyên truyền, kiểm tra cải cách hành chính, đặc biệt tăng cường vai trò của kiểm tra công vụ, kiểm tra, đánh giá; phối hợp với công tác giám sát của Mặt trận các đoàn thể về hoạt động của cơ quan hành chính, với cán bộ, công chức. Bên cạnh đó, cần thực hiện tốt việc huy động sự tham gia, sự giám sát của nhân dân vào việc thực hiện công tác cải

cách hành chính, nghiêm túc tiếp thu những phản ánh, kiến nghị của nhân dân để có giải pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cập nhật kiến thức, văn bản các nội dung liên quan đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số cấp xã.

- Thường xuyên tập huấn, cập nhật văn bản về CCHC cho cán bộ công chức.

Trên đây là báo cáo công tác CCHC quý I năm 2025 tại địa phương, Ủy ban nhân dân kính báo cáo UBND huyện Ba Tư quan tâm chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- Các ngành ở xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Văn Thích

Phụ lục 2
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 51/BC-UBND ngày 12/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Ba Trang)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	30	Sở Nội vụ tổng hợp
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	30	Sở Nội vụ tổng hợp
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	72	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	06	
3.	Kiểm tra CCHC			Sở Nội vụ tổng hợp
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề		
3.3.2.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			Sở Nội vụ tổng hợp

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			VP UBND tỉnh tổng hợp
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	VP UBND tỉnh tổng hợp (khảo sát sự hài lòng của người dân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm PV-KSTTHC)
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	20	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Tư pháp tổng hợp
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản		
	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		
2.	Rà soát VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản		
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	VP UBND tỉnh tổng hợp
1.	Thông kê TTHC		147	
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	147	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		0	
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC		59	
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	VP UBND tỉnh tổng hợp
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	59	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	59	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	59	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú Số Nội vụ tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức		20	
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	21	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Tài chính tổng hợp
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn</i>	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
	<i>bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>			
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		0	
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.1.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	76	
6.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	76	
6.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	35	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.2.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	23	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	23	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	12	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	99	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	99	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	99	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	97.95	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	49	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	48	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		

